

Số: 83 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 10 tháng 9 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 185/VB-KDN ngày 16 tháng 5 năm 2024 và Văn bản số 368/VB-KDN ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai về việc chỉnh sửa nội dung hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án đầu tư "Nhà ở xã hội A6-A7 quy mô 435 căn hộ" tại đường Nguyễn Ái Quốc, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 450/TTr-STNMT ngày 30 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư "Nhà ở xã hội A6-A7 quy mô 435 căn hộ" tại đường Nguyễn Ái Quốc, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà ở xã hội A6-A7 quy mô 435 căn hộ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường Nguyễn Ái Quốc, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư: Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Nhà ở xã hội A6-A7 tại phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa.

1.4. Mã số thuế: 3600322445.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chung cư nhà ở xã hội.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: diện tích khu đất xây dựng nhà ở xã hội A6-A7 là 5.929,9 m²; các hạng mục công trình xây dựng theo Giấy phép xây dựng số 131/GPXD-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh và phụ lục điều chỉnh Giấy phép xây dựng ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Sở Xây dựng.

+ Khu chung cư với diện tích đất là 3.449 m²; số tầng cao là 19 tầng (kể cả tầng tum thang) + 01 tầng hầm. Tổng số căn hộ là 435 căn nhà ở xã hội. Trong khu chung cư còn bố trí các công trình khác như: Giáo dục, thương mại - dịch vụ.

+ Diện tích đất giao thông, sân bãi nội bộ 1.186 m².

+ Diện tích cây xanh là 1.294,9 m².

+ Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, bao gồm: Đường giao thông, hệ thống cấp - thoát nước; hệ thống cấp điện - chiếu sáng, thông tin; công trình xử lý nước thải.

(Các hạng mục công trình đã được đánh giá trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4501/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2018).

- Nội dung chính đề nghị thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt:

+ Thay đổi công suất hệ thống xử lý nước thải từ 255 m³/ngày thành 290 m³/ngày. Thay đổi quy trình xử lý nước thải (chuyển công nghệ xử lý sinh học bể MBR thành bổ sung các bể (lắng → khử trùng → Bồn lọc).

+ Bổ sung hệ thống xử lý khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải.

+ Tăng diện tích khu vực lưu giữ chất thải.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải vào nguồn nước và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải vào môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 10 tháng 9 năm 2024 đến ngày 10 tháng 9 năm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai;
- Q. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa ;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 83 /GPMT-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt các hộ dân sinh sống; từ khu trung tâm thương mại; các công trình giáo dục tại khu chung cư nhà ở xã hội.

- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình vệ sinh khu lưu chứa chất thải.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý thoát ra điểm đầu nối với cống thoát nước khu vực trên đường Nguyễn Văn Trỗi (thuộc phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai), sau đó thoát ra rạch Lung và đến nơi tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý Đầu nối với cống thoát nước khu vực trên đường Nguyễn Văn Trỗi (thuộc phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai), sau đó thoát ra rạch Lung và đến nơi tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí xả thải: X = 1211811,65; Y = 397110,22 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận tiện cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: Theo công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải là 290 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức xả thải: Sử dụng bơm cưỡng bức.

2.3.2. Chế độ xả thải: Liên tục 24/24.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải (QCVN 14:2008/BTNMT cột A, K = 1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt) như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng quan trắc
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30	

3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	định kỳ
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500	
5	Sulfua	mg/l	1	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	30	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	6	
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của cán bộ nhân viên, khách hàng tại khu trung tâm thương mại và phần lớn phát sinh từ các hộ dân sinh sống tại khu chung cư nhà ở xã hội được thu gom bằng các ống nhựa PVC có D = 32 mm đến D = 300 mm như sau:

+ Nước thải từ các bồn vệ sinh được thoát qua hệ thống ống thoát, sau đó tới bể tự hoại 03 ngăn của tòa nhà, sau khi qua bể tự hoại nước thải được đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Nước thải từ các bồn rửa, bồn tắm, bể mặt sàn và từ các khu bếp sẽ thoát tới bể tách mỡ, sau khi qua bể tách mỡ nước thải cũng được đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Tại khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt hàng ngày bộ phận môi trường của khu chung cư sẽ tiến hành vệ sinh và phát sinh lưu lượng nước thải không lớn cũng sẽ đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Toàn bộ nước thải phát sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, bể tách mỡ được thu gom dẫn vào hệ thống xử lý tập trung công suất 290 m³/ngày. Nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT cột A, K = 1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt sẽ theo đường ống nhựa (có D = 90 mm, dài 40 m) rồi tiếp nối vào cống bê tông cốt thép (có D = 200 mm, dài 6,8 m) thoát ra cống thoát nước khu vực tại 01 điểm trên đường Nguyễn Văn Trỗi, sau đó thoát ra rạch Lung và đến nơi tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ các bồn tắm, rửa, bể mặt sàn, các khu bếp sẽ qua bể tách mỡ và nước thải từ nhà vệ sinh sẽ qua bể tự hoại → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng →

Bể khử trùng → Bể gom sau xử lý → Bồn lọc → Nước thải đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K = 1 → Thoát ra cống thoát nước khu vực trên đường Nguyễn Văn Trỗi → Thoát ra rạch Lung và đến nơi tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

- Công suất thiết kế: 290 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: Chlorin khử trùng, khối lượng 200 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc, tình trạng hoạt động để có biện pháp khắc phục kịp thời. Trang bị bổ sung các loại máy móc, thiết bị dễ hư hỏng và lập tức thay thế máy móc thiết bị hư hỏng nặng, khó sửa chữa nhằm đảm bảo nước thải được xử lý liên tục.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra dự án đầu tư để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.

- Lưu chứa nước thải khi xảy ra sự cố: Thực hiện theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ nhằm lưu chứa nước thải khi xảy ra sự cố, chủ dự án đã thiết kế tổng thể tích các bể công trình xử lý nước thải là khoảng 714 m³ hoàn toàn đáp được nhu cầu lưu chứa nước thải khoảng hơn 02 ngày và đảm bảo thời gian khắc phục hệ thống xử lý nước thải. Sau khi hoàn thành khắc phục sự cố sẽ tiến hành bơm ngược nước thải trở lại bể thu gom nhằm xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K = 1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 290 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải và nước thải tại điểm đầu nối với cống thoát nước khu vực có tọa độ X = 1211811,65; Y = 397110,22 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc nước thải do chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành các công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường, đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của dự án.

3.3. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

3.4. Chủ dự án đầu tư chịu trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm của dự án khi đã hoàn thành việc thực hiện các nội dung theo yêu cầu tại khoản 2 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Phải thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải của dự án cho cơ quan cấp phép trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải để theo dõi, giám sát việc thực hiện. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Theo dõi, kiểm soát hóa chất, vật liệu sử dụng trong vận hành hệ thống xử lý nước thải bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải tại dự án.

3.7. Theo dõi, kiểm soát lưu lượng nước thải phát sinh không vượt quá công suất thiết kế của hệ thống xử lý, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải được vận hành ổn định, đúng quy trình kỹ thuật, xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

3.8. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 83/GPMT-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn số 01: Khí thải (mùi) từ hệ thống xử lý nước thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Ống thải của hệ thống xử lý khí (mùi) từ hệ thống xử lý nước thải, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1211791,12; Y = 397071,89 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', vĩ chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Theo công suất hút của quạt là 6.000 m³/giờ được lắp đặt tại tầng hầm.

2.2.1. Phương thức xả thải: Sử dụng quạt hút xả thải liên tục 24/24.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải (QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; QCVN 19:2009/BTNMT cột B, K_v = 0,6, K_p = 1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	NH ₃	mg/Nm ³	30		
3	H ₂ S	mg/Nm ³	4,5		
4	CH ₃ SH	mg/Nm ³	15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải phát sinh tại nguồn số 01 (mùi hôi phát sinh từ công trình xử lý nước thải) sẽ được quạt hút có công suất 6.000 m³/giờ đặt tại tầng hầm thực hiện thu gom dòng khí có các tác gây ra mùi hôi như (NH₃, H₂S, CH₃SH) thông qua các ống thu bằng nhựa uPVC có D = 100 mm, dòng khí sau đó được đưa đến

tiếp xúc với các lớp than hoạt tính đặt trong tháp nhằm khử sạch các tác nhân gây mùi. Sau khi được khử mùi hôi, lưu lượng khí sẽ được dẫn lên mái theo 01 ống gen bằng nhựa uPVC có $D = 168 \text{ mm}$ để hạn chế tác động đến dân cư, ống gen thoát mùi từ tháp khử mùi công trình xử lý nước thải được lắp đặt độc lập để đảm bảo hiệu quả cao nhất cho việc thoát mùi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi hôi từ công trình xử lý nước thải → Quạt hút thu gom mùi hôi đưa vào tháp khử mùi → Hấp phụ bằng than hoạt tính → Đạt Quy chuẩn QCVN 20:2009/BTNMT và Quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 1$ → Thoát ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: Theo công suất hút của quạt là $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, khối lượng khoảng 1.000 kg/năm .

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống theo định kỳ để kịp thời phát hiện và thay thế các chi tiết hỏng hóc.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom và xử lý khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống thu gom khí thải. Trường hợp khí thải vượt quy chuẩn đầu ra cho phép hoặc phát hiện mùi hôi thối khó chịu, tạm dừng hoạt động để kiểm tra, khắc phục sự cố, để đảm bảo toàn bộ khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi phát tán ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Tháp khử mùi hôi bằng phương pháp sử dụng than hoạt tính công suất $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (Theo thiết kế quạt hút) phụ trợ cho hệ thống xử lý nước thải.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Trên ống thải của hệ thống xử lý khí thải (mùi)

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý mùi theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc khí thải do chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành các công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải từ hoạt động của dự án phải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường; không để phát tán khí thải (mùi hôi) khó chịu, gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu sử dụng để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý khí thải của dự án.

3.3. Chủ dự án đầu tư chịu trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm của dự án khi đã hoàn thành việc thực hiện các nội dung theo yêu cầu tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Phải thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải của dự án cho cơ quan cấp phép trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải để theo dõi, giám sát việc thực hiện. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Theo dõi, kiểm soát hóa chất, vật liệu sử dụng trong vận hành hệ thống xử lý khí thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý khí thải tại dự án.

3.6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, bảo trì, bảo dưỡng, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc; Thực hiện trồng cây xanh đảm bảo theo đúng diện tích quy hoạch.

- Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

- Thường xuyên kiểm tra theo dõi tăng cường các biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ khu vực xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải.

- Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải (mùi) không đảm bảo các yêu cầu theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 83 /GPMT-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh tiếng ồn:

+ Nguồn số 01: Khu vực máy phát điện dự phòng hoạt động khi xảy ra sự cố mất điện.

+ Nguồn số 02: Khu vực hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn phát sinh độ rung: không phát sinh.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

- Dòng số 01: Tọa độ: X = 1211788,77; Y = 397075,99 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45, múi chiều 3°).

- Dòng số 02: Tọa độ: X = 1211801,78; Y = 397095,04 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn) như sau:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực dự án. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ hoạt động dự án được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất. Thường xuyên bảo dưỡng và sửa chữa kịp thời các phương tiện giao thông phục vụ dự án; kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng cho các phương tiện giao thông.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 83 /GPMT-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải nguy hại	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	50	16 01 06	NH
2	Các loại dầu mỡ thải	50	16 01 08	NH
3	Pin-ắc quy thải	50	16 01 12	NH
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện	100	16 01 13	NH
5	Bao bì nhựa cứng (chứa chất có thành phần nguy hại) thải	50	18 01 03	KS-R
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	1.000	18 02 01	KS
Tổng cộng		1.300		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải rắn	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bùn từ bể tự hoại phát sinh theo quy mô dân số thiết kế xây dựng Dự án	8.200	-	TT
	Bùn từ bể tự hoại phát sinh trong trường hợp mỗi căn hộ có thể có 04 người sinh sống	14.600		
2	Bùn sinh học từ hệ thống xử lý nước thải phát sinh theo quy mô dân số thiết kế xây dựng Dự án	55.500	12 06 10	TT
	Bùn sinh học từ hệ thống xử lý nước thải phát sinh trong trường hợp mỗi căn hộ có thể có 04 người sinh sống	99.300		
3	Hộp chứa mực in	50	08 02 08	TT
4	Nhóm nhựa phế liệu	100	14 01 11	TT-R

TT	Loại chất thải rắn	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
5	Sắt phế liệu	100	14 01 14	TT-R
6	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải không nhiễm các thành phần nguy hại	50	16 01 20	TT
7	Nhóm gỗ phế liệu	100	16 01 25	TT-R
8	Nhóm giấy phế liệu	100	18 01 05	TT-R
Tổng khối lượng		64.200		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Nhóm chất thải sinh hoạt	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	300.000
2	Nhóm chất thải thực phẩm	200.000
3	Nhóm chất thải công kênh	10.000
4	Nhóm chất thải sinh hoạt khác	100.000
Tổng cộng		610.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng.

2.1.2. Kho/Khu vực lưu chứa:

- Bố trí 01 khu vực lưu giữ chất thải nguy hại tại tầng 01, diện tích của khu vực lưu chứa chất thải nguy hại là 09 m².

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có dán nhãn dấu hiệu nhận biết, trong khu lưu chứa có bố trí các thùng thu gom loại 120 lít, trên từng thùng dán các dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa, mã chất thải nguy hại phù hợp với thành phần tính chất của các loại chất thải. Khu chứa chất thải nguy hại có hệ thống thông gió, có hệ thống báo cháy tự động, chữa cháy tự động.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu chứa:

- Bố trí tại mỗi tầng đều có phòng lưu giữ chất thải sinh hoạt diện tích khoảng 2,4 m², trong phòng có thang máy kỹ thuật tải trọng 300 kg vận chuyển chất thải tập kết tại tầng 01 có diện tích 30 m² (Bao gồm 21 m² tập kết chất thải sinh hoạt, 09 m² là khu chứa chất thải nguy hại).

- Tại các phòng lưu giữ chất thải của các tầng đều bố trí quạt hút công suất 72 m³/giờ nhằm thu gom khí (mùi) phát sinh để đưa vào 01 ống gen bằng nhựa uPVC có D = 168 mm, ống gen được lắp đặt độc lập để đảm bảo hiệu quả cao nhất cho việc thoát khí. Các phòng lưu giữ chất thải đều có hệ thống báo cháy tự động, chữa cháy tự động; bố trí mương thu nước nhằm thu nước rỉ rác và nước thải từ quá trình vệ sinh về hệ thống xử lý nước thải.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thiết kế, bố trí đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải, kiểm soát và tăng cường các biện pháp hạn chế mùi hôi phát sinh từ khu vực lưu giữ.

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

- Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chương trình phân loại chất thải rắn tại nguồn theo yêu cầu và quy định của địa phương. Hướng dẫn người dân thực hiện phân loại triệt để toàn bộ chất thải rắn và chất thải nguy hại theo quy định.

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, trượt lở, sụt lún công trình thủy lợi và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 88 /GPMT-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Tiếp tục hoàn thiện các hạng mục công trình đề nghị thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4501/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2018.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của dự án.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Công khai, minh bạch vị trí đầu nổi nước mưa, nước thải của dự án. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt giới hạn QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, $K = 1,0$; tuyệt đối không xả nước thải không đạt quy chuẩn ra môi trường tiếp nhận; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải trong khuôn viên dự án và đầu nổi vào nguồn tiếp nhận; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

4. Có biện pháp kiểm soát chất lượng khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt giới hạn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p = 1$, $K_v = 0,6$ và QCVN 20:2009/BTNMT; tuyệt đối không xả khí thải không đạt quy chuẩn ra môi trường tiếp nhận.

5. Thực hiện, giám sát, quản lý chặt chẽ, đảm bảo toàn bộ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động của Dự án đều được thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, các văn bản pháp luật có liên quan và các quy định trên địa bàn tỉnh.



6. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

7. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

8. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

9. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và thực hiện chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định.

10. Thực hiện các công trình/biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật. Trong quá trình hoạt động nếu Dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

11. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

12. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.